TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **134**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 11 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiệp

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 817/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 274/1/10, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Số 274/1/8, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Doãn H, sinh năm 1977 - Luật sư thuộc Công ty Luật hợp danh N, có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 274/1/10, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1962 - Luật sư Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Ngọc L, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 151/16, Tổ 38, Khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Hoàng Ph, sinh năm 1998; địa chỉ: Số 274/1/10, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2017; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Tr trình bày:

Về hôn nhân: Bà Tr và ông Nguyễn Phúc H sống chung với nhau năm 1997, đăng ký kết hôn ngày 04/12/2006 tại UBND phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc, cả hai cùng chăm lo kinh tế cho gia đình. Đến năm 2012, bà Tr, ông H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà Tr, ông H bất đồng quan điểm sống, ông H thay đổi tính tình, quan hệ với người phụ nữ khác, làm cho tình cảm vợ chồng phai nhạt, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà Tr, ông H sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Hiện nay, bà Tr sinh sống trong căn nhà số 274/1/8 đường T, Khu phố 2, phường P, thành phố T, còn ông H thì sinh sống trong căn nhà số 274/1/10 đường T, Khu phố 2, phường P, thành phố T. Bà Tr nhận thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà Tr, ông H có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Ph, sinh năm 1998 và Nguyễn Đăng Kh, sinh năm 2002. Sau khi ly hôn, bà Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đăng Kh, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung Nguyễn Hoàng Ph đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Tr yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất có diện tích 21,7 m^2, tọa lạc tại 274/1/10, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trên đất có căn nhà cấp 3 một trệt một lầu hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng. Bà Tr có ý kiến giao nhà đất trên cho ông H quản lý sử dụng, sở hữu, yêu cầu ông H bồi hoàn giá trị nhà đất trên cho bà Tr theo giá do Nhà nước quy định.

Về nợ chung: Ngày 05/01/2013, bà Tr có vay của mẹ ruột bà Tr là bà Lê Ngọc L số tiền 300.000.000 đồng, không lãi suất, mục đích vay để nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích 74,9 m^2, tọa lạc tại 274/1/8, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương của em ruột ông H là ông Nguyễn Phúc Th. Việc trả nợ được thỏa thuận trả góp mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Thời gian bắt đầu trả nợ từ ngày 01/01/2014. Bà Tr là người ký tên trong giấy vay tiền và trực tiếp trả nợ cho bà L. Quá trình trả nợ, bà Tr đã trả cho bà L được số tiền 47.000.000 đồng. Từ ngày 01/11/2017 thì ngưng không trả. Hiện nay còn nợ số tiền 253.000.000 đồng. Đối với số tiền bà Tr đã trả cho bà L, bà Tr không yêu cầu ông H trả lại, yêu cầu ông H có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ còn lại của bà L, mỗi người trả số tiền 126.500.000 đồng.

- Tại Đơn phản tố đề ngày 22/11/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Phúc H trình bày:

Về hôn nhân: Ông H thừa nhận lời trình bày của bà Tr về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn, còn thời gian ly thân, nguyên nhân bà Tr xin ly hôn thì ông H không thống nhất lời trình bày của bà Tr. Tuy nhiên, do bà Tr cương quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông H nên ông H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông H thống nhất lời trình bày của bà Tr về con chung. Sau khi ly hôn, ông H đồng ý giao con chung chưa thành niên cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà Tr không yêu cầu nên ông H không có ý kiến.

Về tài sản chung: Nhà đất tọa lạc tại 274/1/10, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương mà bà Tr yêu cầu Tòa án phân chia là tài sản được mẹ ruột ông H cho riêng ông H vào năm 2006, không phải tài sản chung. Nhà đất trên đã có trước khi bà Tr về sống chung với ông H. Ông H, bà Tr sửa chữa lại căn nhà trên nền nhà đất cũ với số tiền khoảng 150.000.000 đồng. Ông H chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà theo giá do Nhà nước quy định.

Ông H phản tố tranh chấp tài sản chung là thửa đất có diện tích 74,9 m^2, tọa lạc tại 274/1/8, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trên đất có căn nhà cấp 4 hiện nay bà Tr đang trực tiếp quản lý sử dụng. Ông H có ý kiến giao nhà đất trên cho bà Tr quản lý sử dụng, sở hữu, yêu cầu bà Tr bồi hoàn giá trị nhà đất trên cho ông H theo giá do Nhà nước quy định và số tiền 42.500.000 đồng, là giá trị ½ chiếc xe Honda SH biển số 61B1- 836.15 mà bà Tr đã bán cho ông Nguyễn Đức T với giá 85.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông H không đồng ý yêu cầu của bà Tr chia đôi số tiền nợ 253.000.000 đồng của bà Lê Ngọc L, vì ông H không vay tiền của bà L, không biết bà Tr vay tiền và không ký tên vào giấy vay tiền của bà L.

- *Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/01/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L trình bày*:

Ngày 05/01/2013, bà L cho con ruột (Nguyễn Thị Ngọc Tr) và con rể (Nguyễn Phúc H) vay số tiền 300.000.000 đồng, không lãi suất. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích 74,9 m^2, tọa lạc tại 274/1/8, đường T, Tổ 7, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hình thức trả góp mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Thời gian bắt đầu trả nợ tính từ ngày 01/01/2014. Bà Tr là người ký tên trong giấy nợ và trực tiếp trả nợ cho bà L. Quá trình trả nợ, bà Tr đã trả cho bà L được số tiền 47.000.000 đồng. Từ ngày 01/11/2017 thì ngưng không trả nữa. Hiện nay, bà Tr, ông H ly hôn, bà L yêu cầu bà Tr, ông H mỗi người trả cho bà L số tiền 126.500.000 đồng, vì đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

- *Tại Bản tự khai đề ngày 29/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Ph trình bày*: Ông Ph là con ruột của bà Tr và ông H. Tài sản, nợ chung mà bà Tr, ông H đang tranh chấp tại Tòa án là tài sản chung, nợ chung của bà Tr, ông H, không liên quan ông Ph. Ông Ph không có yêu cầu độc lập tranh chấp tài sản chung với bà Tr, ông H, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngày 31/10/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Tr có đơn rút đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/12/2017; bị đơn ông Nguyễn Phúc H có đơn rút đơn phản tố đề ngày 22/11/2017; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L có đơn rút đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/01/2018 để tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa,

Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Tr giữ nguyên ý kiến rút đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/12/2017 ; bị đơn ông Nguyễn Phúc H giữ nguyên ý kiến rút đơn phản tố đề ngày 22/11/2017; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L giữ nguyên ý kiến rút đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/01/2018.

- Bà Tr, ông H thuận tình ly hôn; về con chung chưa thành niên, bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Doãn H trình bày ý kiến: Việc rút lại đơn khởi kiện bổ sung, đơn phản tố và đơn yêu cầu độc lập là sự tự nguyện của các đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết. Về vấn đề hôn nhân, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự thỏa thuận được với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Phạm Thị L trình bày ý kiến: Thống nhất ý kiến của Luật sư Nguyễn Doãn H.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Tr đã có đơn rút lại đơn khởi kiện bổ sung; bị đơn ông Nguyễn Phúc H đã có đơn rút lại đơn phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L đã có đơn rút lại đơn yêu cầu độc lập nên đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này. Về vấn đề hôn nhân, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự, Luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Nguyễn Đức T có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên đã đưa ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, sau khi thu thập chứng cứ và căn cứ yêu cầu tranh chấp tài sản chung của ông H, bà Tr, xét thấy ông T không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên ban hành Thông báo số 01/TB-TA ngày 11/10/2018 thông báo cho ông T biết không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Tr có đơn rút đơn khởi kiện bổ sung; bị đơn ông Nguyễn Phúc H có đơn rút đơn phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L có đơn rút đơn yêu cầu độc lập để tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung. Xét thấy, việc rút đơn của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án không được ra các quyết định đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà phải đình chỉ trong bản án.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên ý kiến rút lại đơn khởi kiện bổ sung, đơn phản tố và đơn yêu cầu độc lập. Thỏa thuận được với nhau về vấn đề hôn nhân, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và đạo đức xã hội. Do đó, Tòa án căn cứ các điều 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp và án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Chi phí đo đạc định giá tài sản: Bà Tr tự nguyện nộp.

- Án phí ly hôn: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự buộc bà Tr, ông H mỗi người nộp ½ án phí.

- Án phí tranh chấp tài sản chung: Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án trả lại bà Tr, ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây do rút lại đơn khởi kiện bổ sung, đơn phản tố.

- Án phí tranh chấp nợ chung: Bà L không nộp tạm ứng án phí do thuộc trường hợp được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với: Yêu cầu khởi kiện bổ sung tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, yêu cầu phản tố tranh chấp tài sản chung của bị đơn ông Nguyễn Phúc H và yêu cầu độc lập tranh chấp nợ chung của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Phúc H thuận tình ly hôn. (Giấy chứng nhận kết hôn số 235, quyển số 02/2006 do UBND phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/12/2006).

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đăng Kh, sinh năm 2002. Con chung Nguyễn Hoàng Ph, sinh năm 1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa không xem xét giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông H. Ông H không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung của bà Tr. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: Tổng số tiền 4.800.000 (bốn triệu tám trăm ngàn) đồng, bà Tr tự nguyên nộp và đã nộp đủ.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

+ Án phí ly hôn: Bà Tr, ông H mỗi người nộp 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng. Bà Tr được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án pí lệ phí Tòa án số AA/2016/0001785 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại bà Tr số tiền 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng còn lại.

+ Án phí tranh chấp tài sản chung: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại bà Tr số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2016/0017641 ngày 25/12/2017; trả lại ông H số tiền 10.900.000 (mười triệu chín trăm ngàn) đồng đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2016/0001962 ngày 23/11/2017.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. T;
- Đương sự;
- UBND nơi đương sự đăng ký kết hôn;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trần Thanh Bình

***Ghi chú**: Bản án có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/12/2018 (theo Trích lục bản án hôn nhân gia đình số 323/2018/TL-BA ngày 21/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T)*